

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HOÀN KIẾM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/HS-ST

Ngày: 09/01/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀN KIẾM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đào Phương Mai, ông Trần Ngọc Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 235/2024/TLST-HS ngày 24 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 235/2024/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 10 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2024/HSST-QĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Đào Thanh T** Giới tính: Nam Sinh năm: 1974

Tên gọi khác: Không

HKTT: Số I T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Không có nơi ở cố định.

Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Trình độ học vấn: 12/12

Quốc tịch: Việt Nam.

Dân tộc: Kinh

Tôn giáo: Không.

Họ và tên cha: Đào Quốc C

Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị N

Gia đình hai anh em, bị cáo là con thứ nhất.

Tiền án, tiền sự: Không

Tạm giữ: 15/4/2024

Tạm giam: 24/4/2024.

Số giam: 2017E2/B19

Bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an thành phố H.

(Có mặt tại phiên tòa).

*** Bị hại:**

1. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1958

2. Chị Lê Thị S, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ: tổ dân phố C, xã N, huyện T, TP Hà Nội. (Anh T1 có mặt, chị S vắng mặt tại phiên tòa).

3. Chị Phùng Ngọc V, sinh năm 1968

Địa chỉ: A H, H, H, Hà Nội

(Có mặt tại phiên tòa)

4. Chị Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1968

Địa chỉ: 18 H, H, H, Hà Nội

5. Chị Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1971

Địa chỉ: số E ngõ D Đ, C, B, Hà Nội

6. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1958

Địa chỉ: số 6 ngõ 105 T, T, Hà Nội

7. Anh Trần Đức N1, sinh năm 1977

Địa chỉ: C T, T, T, TP Hồ Chí Minh

8. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1959

Địa chỉ: số 2 ngõ 31 N, N, B, Hà Nội

9. Anh Đậu Tuấn A, sinh năm 1978

Địa chỉ: thôn C, Đ, H, Hà Nội

10. Anh Vũ Tiến V1, sinh năm 1974

Địa chỉ: số A hẻm C, ngõ C đường L, Ô, Đ, Hà Nội.

(Đều vắng mặt tại phiên tòa).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Lê Thị Thúy H4, sinh năm 1985

HKTT: D, Đ, T, Bắc Ninh

2. Chị Dư Thị H5, sinh năm 1985

Địa chỉ: thôn T, xã N, thành phố P, Vĩnh Phúc

3. Anh Cao Ngọc Đ, sinh năm 1978

HKTT: thôn L, xã Đ, H, Hà Nội

(Đều vắng mặt tại phiên tòa).

4. Anh Đào Mộng Đ1

HKTT: Số I T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đào Thanh T là đối tượng không có công ăn việc làm, bản thân không có tiền chi tiêu cá nhân nên đã nảy sinh ý định tự giới thiệu mình là cán bộ hiện đang công tác tại Văn phòng Q, có khả năng xin việc cho ai có nhu cầu và có khả năng

mua hàng thanh lý của cơ quan, tổ chức để chiếm đoạt tài sản của nhiều người bị hại. Cụ thể như sau:

1. Ngày 26/6/2006, anh Nguyễn Văn T1 (sinh năm 1958, trú tại Khu tập thể X - thôn L - xã N - H . T - Hà Nội) đến trụ sở Công an quận H trình báo về việc bị Đào Thanh T lừa đảo chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 15/8/2004 tại sân Nhà hát T3, quận H, Hà Nội. (BL 53)

Anh T1 giao nộp cho Cơ quan Công an: 01 giấy cam kết trả tiền ngày 19/6/2006; 01 giấy hẹn trả tiền lần 3 ngày 13/6/2006; 01 giấy vay hộ T (tiền + vàng); 01 giấy vay tiền ngày 25/5/2006; 01 giấy khất nợ ngày 05/6/2006; 01 giấy ghi nợ (44 triệu + 12 chỉ vàng) ngày 30/3/2006. (BL 73; 54 - 60).

Tại bản Kết luận giám định số 6436/KL-KTHS ngày 10/9/2024 của Phòng K - Công an thành phố H kết luận: *“1. Chữ viết phần nội dung trên các mẫu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A6); Chữ viết dòng họ tên Đào Thanh T dưới chữ ký trên các mẫu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A7) với chữ viết đứng tên Đào Thanh T trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) là chữ do cùng một người viết ra.*

** Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Đào Thanh T trên các mẫu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A7) với chữ ký đứng tên Đào Thanh T trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) có phải là chữ do cùng một người ký ra hay không.*

2. Chữ viết phần nội dung trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A7) với chữ viết đứng tên Đào Thanh T trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) không phải là chữ do cùng một người viết ra.” (BL 75).

Tại cơ quan điều tra, anh Nguyễn Văn T1 trình bày: Năm 2004, qua mối quan hệ xã hội, anh T1 quen biết Đào Thanh T. T tự giới thiệu là cán bộ đang công tác tại Phòng Giải quyết đơn thư, khiếu nại – Văn phòng Q và quen biết với nhiều người có chức vụ nên có thể xin việc giúp. Anh T1 tin tưởng nên đã nhờ T xin việc cho chị Lê Thị S (Sinh năm: 1958, vợ anh T1), chị Lê Thị Thúy H6 (Sinh năm: 1985, cháu của anh T1) và chị Dư Thị H5 (Sinh năm: 1985, hàng xóm của anh T1) vào làm việc tại Văn phòng Q. Ngày 18/5/2006, tại sân Nhà hát L1, anh T1 giao cho T số tiền 20.000.000 đồng để T xin việc cho chị S. Sau đó, anh T1 tiếp tục giao cho T số tiền 25.000.000 đồng và 35.000.000 đồng để T xin việc cho chị H6 và chị H5. Sau khi nhận tiền anh T1 giao cho, T không xin được việc cho chị S, chị H6, chị H5 như đã hứa hẹn và cũng không trả lại tiền cho anh T1 nên anh T1 đã làm đơn trình báo gửi Cơ quan Công an. Tổng số tiền anh T1 bị T chiếm đoạt là 80.000.000 đồng. (BL 61 - 71)

Ngoài ra, anh T1 khai T còn vay mượn của anh T1 số tiền 44.000.000 đồng và 12 chỉ vàng để giải quyết việc cá nhân. Sau đó T không trả lại tiền cho anh T1. Đối với số tiền này, anh T1 sẽ có đơn yêu cầu T trả lại tại Toà án dân sự.

2. Từ ngày 24/6/2006 đến ngày 30/7/2006, chị Phùng Ngọc V (Sinh năm: 1968; Trú tại: A H, phường H, quận H, Hà Nội); **chị Nguyễn Thị Thu T2** (sinh năm 1968, trú tại A H - H - Hà Nội); **chị Nguyễn Thị Thanh H1** (sinh năm 1971, trú tại P512 TT ban tài chính quản trị TW ngõ 260 Đ - B - Hà Nội); **chị Nguyễn Thị H2** (Sinh năm: 1958; Trú tại: Số F ngõ A T, phường T, quận B, Hà Nội) đến Công an quận H trình báo về việc Đào Thanh T giả danh cán bộ Văn phòng Q để lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại cơ quan điều tra, chị V, chị T2, chị H1, chị H2 cùng trình bày: Khoảng tháng 3 năm 2006, T đi cùng chị Vũ Thị Kim L (Sinh năm: 1959; Trú tại: A T, phường T, quận H, Hà Nội) đến nhà chị V tại 18 Hàng Bông chơi. Tại đây, T gặp chị T2, chị H1, chị H2. T tự giới thiệu bản thân đang công tác tại Văn phòng Q, có quen biết với bên T4 nên có thể mua được đồ điện tử thanh lý giá rẻ. Chị V, chị T2, chị H1, chị H2 tin tưởng nên ngày 10/3/2006, chị V đưa cho T 4.000.000 đồng để T mua hộ 01 bộ điều hòa thanh lý; ngày 20/5/2006 và ngày 31/5/2006, chị T2 lần lượt đưa cho T 2.700.000 đồng và 3.200.000 đồng để T mua hộ 02 bộ máy vi tính thanh lý; Cuối tháng 4/2006, chị H1 đưa cho T 2.700.000 đồng để T mua hộ 01 bộ máy vi tính thanh lý; ngày 27/5/2006, chị H2 đưa cho T 2.700.000 đồng để T mua hộ 01 bộ máy vi tính thanh lý. Sau khi nhận tiền, T không mua điều hòa, máy tính thanh lý hộ chị V, chị T2, chị H1, chị H2 và cũng không trả lại tiền. Số tiền chị V, chị T2, chị H1, chị H2 bị T chiếm đoạt lần lượt là 4.000.000 đồng, 5.900.000 đồng, 2.700.000 đồng, 2.700.000 đồng. (BL 84 -116)

Ngoài ra chị V khai từ ngày 20/3/2006 đến ngày 04/6/2006, T vay mượn tổng số tiền 94.600.000 đồng của chị V để giải quyết việc cá nhân. Sau đó T không trả lại tiền cho chị V. Đối với số tiền này, chị V sẽ có đơn yêu cầu T trả lại tại Toà án dân sự.

3. Ngày 19/7/2006, Công an quận H tiếp nhận đơn tố giác của anh Trần Đức N1 (Sinh năm: 1977, Trú tại: Xóm F Đ, T, Hà Nội) về việc bị Đào Thanh T lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại cơ quan điều tra, anh N1 khai: Khoảng tháng 10/2004, qua mối quan hệ xã hội, anh N1 quen biết Đào Thanh T. T tự giới thiệu là cán bộ đang công tác tại Ban công tác Lập pháp – Văn phòng Q và quen biết nhiều người có chức vụ nên có thể xin việc làm tại T5 - Bộ T6. Anh N1 tin tưởng nên đã nhờ T xin việc cho vợ anh N1 vào làm việc tại T5 - Bộ T6. Ngày 25/10/2004, tại phố P, quận H, Hà Nội, anh N1 giao cho T số tiền 1.000 USD (tương đương 15.727.000 đồng). Đến ngày 28/10/2004, tại số C Đ, quận B, Hà Nội, anh N1 tiếp tục giao cho T số tiền 2.300 USD (tương đương 36.135.300 đồng) để T xin việc cho vợ anh nghĩa. Sau khi nhận tiền, T không xin được việc cho vợ anh N1 như đã hứa hẹn và cũng không trả lại tiền cho anh N1. Tổng số tiền anh N1 bị T chiếm đoạt là 51.862.300 đồng. (BL 153 – 162)

Ngoài ra anh N1 khai: Khoảng tháng 11/2004, anh Nguyễn Văn H3 (Sinh năm: 1959; Trú tại: phường C, B, Hà Nội, bạn anh N1) có nhu cầu xin giấy phép xây dựng nhà số B ngõ C đường N, phường N, quận B, Hà Nội nên đã nhờ anh N1 tìm người có khả năng xin được giấy phép xây dựng. Anh N1 trao đổi lại với T thì T cho biết bản thân có thể xin giấy phép xây dựng nhà số B ngõ C đường N, chi phí là 7.000 USD. Anh N1 tin tưởng nên ngày 09/11/2004 đã giao cho T số tiền 5.000 USD (tương đương 78.480.000 đồng) và 15.000.000 đồng; Ngày 21/11/2004, anh N1 tiếp tục giao cho T số tiền 1.000 USD (tương đương 15.745.000 đồng) để T xin giấy phép xây dựng. Sau khi nhận tiền, T không xin được giấy phép xây dựng cho anh N1 như đã hứa hẹn và cũng không trả lại tiền cho anh N1.

4. Anh Nguyễn Văn H3 khai phù hợp lời khai của anh Trần Đức N1 về việc Đào Thanh T nhận tiền của anh N1 (tiền do anh H3 đưa cho anh N1) để xin cấp giấy phép xây dựng nhà số B ngõ C đường N. Sau khi nhận tiền, T không xin được giấy phép và cũng không trả lại tiền cho anh H3. Tổng số tiền anh H3 bị T chiếm đoạt là 109.225.000 đồng. (BL 165 – 168)

Xác minh tại Ủy ban nhân quận B xác định: không có người nào là Đào Thanh T xin cấp giấy phép xây dựng nhà số B ngõ C đường N, phường N, quận B, Hà Nội).

5. Ngày 21/7/2006, Công an quận H tiếp nhận đơn tố giác của anh **Cao Ngọc Đ** (Sinh năm: 1978; HKTT: Thôn L, xã Đ, huyện H, Hà Nội) và anh **Đậu Tuấn A** (Sinh năm: 1978; Trú tại: xã Đ, huyện H, Hà Nội, bạn anh Đ) về việc bị Đào Thanh T lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại cơ quan điều tra, anh Đ khai: Anh Đ là nhân viên khách sạn số C H, phường H, quận H, Hà Nội. Hàng ngày, anh Đ hay ngồi uống nước bên cạnh khách sạn nên quen biết với Đào Thanh T. T tự giới thiệu hiện đang công tác tại Văn phòng Q, có thể xin được việc làm lái xe tại Văn phòng C. Anh Đ biết bạn là Đậu Tuấn A có nhu cầu muốn xin làm lái xe ở Văn phòng C nên đã trao đổi lại với anh Tuấn A. Ngày 05/5/2006, anh Đ và anh Tuấn A đến gặp T tại quán bia trên đường H, quận B, Hà Nội để trao đổi công việc. Tại đây, T thông báo chi phí xin vào làm lái xe tại Văn phòng C là 20.000.000 đồng. Ngày 08/5/2006, anh Tuấn A giao cho anh Đ số tiền 1.500.000 đồng và 600 USD (tương đương 9.582.600 đồng) để anh Đ đưa cho T. Khoảng 20 ngày sau, T gọi điện cho anh Đ báo đã có quyết định đi làm của anh Tuấn A và yêu cầu đưa nốt số tiền 300 USD. Do chưa có đủ tiền nên anh Tuấn A chỉ đưa cho anh Đ số tiền 1.700.000 đồng để anh Đ đưa cho T tại trước số C Nhà C, phường H, quận H, Hà Nội. Sau đó, T không xin được việc cho anh Tuấn A như đã hứa hẹn và cũng không trả lại tiền. (BL 172 – 175)

Anh Đậu Tuấn A khai phù hợp lời khai của anh Cao Ngọc Đ về nội dung sự việc. Tổng số tiền anh Tuấn A bị T chiếm đoạt là 12.782.600 đồng. (BL 178 – 179)

6. Đến ngày 26/9/2006, Công an quận H tiếp tục tiếp nhận đơn tố giác của anh **Vũ Tiến V1** (Sinh năm 1974, Trú tại: P110 - TT Bộ tư lệnh Thông tin - T - Phố H - phường Ô - quận Đ - Hà Nội) về việc bị Đào Thanh T lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại cơ quan điều tra, anh Vũ Tiến V1 khai: Năm 2005, anh V1 quen biết Đào Thanh T do cả hai học cùng lớp cao học 9 khoa Luật - Trường Đại học Q. T tự giới thiệu là cán bộ đang công tác tại Văn phòng Q, có quen biết với T4 nên có thể mua được điều hòa thanh lý giá rẻ. T đề nghị anh V1 góp tiền để cùng đầu tư. Anh V1 đồng ý. Ngày 09/11/2005, anh V1 đưa cho T số tiền 1.300 USD (tương đương 20.615.400 đồng). T đưa cho anh V1 01 hợp đồng thỏa thuận hoàn trả số tiền gốc và 50% lợi nhuận trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận tiền. Đến ngày 13/11/2005, T tiếp tục gọi điện cho anh V1 nói là có cơ quan hải quan khác đang bán xe máy Spacy và đề nghị anh V1 cùng góp tiền mua 4 chiếc xe máy. Anh V1 đồng ý. Ngày 14/11/2005, anh V1 đưa cho T số tiền 6.000 USD (tương đương 95.184.000 đồng). T đưa cho anh V1 01 biên bản thỏa thuận hoàn trả số tiền gốc và lợi nhuận trong vòng 40 ngày kể từ ngày nhận tiền. Ngày 19/11/2005, anh V1 gọi điện thoại cho T yêu cầu trả số tiền 1.300 USD góp vốn mua điều hoà thì T nói công việc chưa xong nên vẫn phải đợi. Ngày 09/12/2005, T đề nghị anh V1 chuyển cho T 600 USD (tương đương 9.519.600 đồng) để giải quyết thủ tục liên quan đến hàng hoá và hẹn trả vào ngày 20/12/2005. Anh V1 đồng ý và chuyển cho T số tiền trên. Đến ngày 05/01/2006, T tiếp tục yêu cầu anh V1 chuyển cho T 200 USD (tương đương 3.174.800 đồng) và 2.000.000 đồng để T giải quyết các thủ tục nhận xe máy và hẹn trả vào ngày 10/01/2006. Anh V1 đồng ý và chuyển đủ tiền cho T. Đến ngày hẹn trả tiền, T khất lần không trả và tiếp tục yêu cầu anh V1 chuyển cho T số tiền 1.500.000 đồng để T mua vé máy bay vào thành phố Hồ Chí Minh lấy tiền giải quyết công việc. Anh V1 đồng ý và chuyển tiền cho T. Ngày 12/01/2006, tại quán café trên đường L, quận H, Hà Nội, T tiếp tục yêu cầu anh V1 chuyển cho T số tiền 20.000.000 đồng để đóng thuế lấy xe máy Spacy. Anh V1 đồng ý và tiếp tục chuyển tiền cho T. Ngày 10/02/2006, T tiếp tục yêu cầu anh V1 đưa cho T số tiền 13.000.000 đồng để trả tiền lưu kho bãi xe máy. Anh V1 đồng ý và tiếp tục chuyển tiền cho T. Sau đó, T không thực hiện cam kết như trong hợp đồng thỏa thuận và không trả lại tiền cho anh V1.

Tổng số tiền anh V1 bị T chiếm đoạt là 164.993.800 đồng. (BL 138 – 143)

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an quận H đã tiến hành cho anh Nguyễn Văn T1, chị Lê Thị S, chị Phùng Ngọc V, anh Cao Ngọc Đ, anh Trần Đức N1 nhận dạng Đào Thanh T. Kết quả: Anh T1, chị S, chị V, anh Đ, anh N1 nhận dạng được Đào Thanh T và khẳng định T là đối tượng đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. (BL 182 – 190)

Ngày 04/11/2006, Văn phòng Q1 có công văn số 2037 cung cấp:

“1. Anh Đào Thanh T không phải là cán bộ Văn phòng Q.

2. Năm 1999, Trung tâm Thông tin, Thư viện và Nghiên cứu khoa học, Văn phòng Q, có trưng tập thử việc anh Đào Thanh T; tháng 12/2000, anh T theo nhóm về làm cộng tác viên của Tạp chí Nghiên cứu lập pháp. Tháng 09/2003, đại diện công an phường T, quận H có vào làm việc với Văn phòng Q phán ánh về những sự việc anh T gây ra ở địa phương (có đơn đề nghị của đại diện bà con dân phố kèm theo), Văn phòng Q1 đã đề nghị Tạp chí Nghiên cứu lập pháp không cho anh T tiếp tục làm cộng tác viên và anh T cũng tự ý thôi việc.

3. Hiện Văn phòng Q không còn lưu giữ hồ sơ của anh Đào Thanh T.” (BL 194)

Quá trình điều tra do Đào Thanh T bỏ trốn nên ngày 08/11/2006 cơ quan điều tra đã ra Quyết định truy nã số 30 đối với Đào Thanh T. Đến ngày 14/4/2024, cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an quận H bắt giữ T tại khu vực phường K, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Cơ quan điều tra, Đào Thanh T thành khẩn khai nhận hành vi giả danh cán bộ Văn phòng Q để tạo lòng tin chiếm đoạt tài sản của anh Nguyễn Văn T1, chị Phùng Ngọc V, chị Nguyễn Thị Thu T2, chị Nguyễn Thị Thanh H1, chị Nguyễn Thị H2, anh Trần Đức N1, anh Nguyễn Văn H3, anh Đậu Tuấn A, anh Vũ Tiến V1. T khai: Năm 1977, T tốt nghiệp trường đại học Q. Sau đó T đi xin việc ở nhiều nơi nhưng không cơ quan nào nhận. Đến khoảng năm 2000, qua mối quan hệ quen biết ngoài xã hội, T xin được vào làm việc tại Trung tâm T7 và nghiên cứu khoa học của Văn phòng Q và được hứa hẹn là khi nào có chỉ tiêu sẽ sắp xếp cho T đi làm. Trong thời gian chờ đợi, mỗi khi đến kỳ họp Quốc hội thì Trung tâm thông tin thư viện và nghiên cứu khoa học của Văn phòng Q1 sẽ gọi T đến làm trưng tập (phục vụ giúp việc cho Trung tâm). Mỗi đợt đi trưng tập, T được phát cho 01 thẻ ra, vào Hội trường B. Đến năm 2005, T vẫn chưa nhận được quyết định vào làm việc chính thức. Do thiếu tiền chi tiêu cá nhân nên T đã nảy sinh ý định lợi dụng việc được cấp thẻ ra, vào Hội trường B, nói dối mình là cán bộ của Văn phòng Q để tạo lòng tin sau đó chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Văn T1, chị Phùng Ngọc V, chị Nguyễn Thị Thu T2, chị Nguyễn Thị Thanh H1, chị Nguyễn Thị H2, anh Trần Đức N1, anh Nguyễn Văn H3, anh Đậu Tuấn A, anh Vũ Tiến V1 như nội dung trình báo. Sau khi chiếm đoạt được tiền của các bị hại, T không thực hiện theo thỏa thuận mà sử dụng hết vào mục đích cá nhân và bỏ trốn. Trong suốt quá trình bỏ trốn, T không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nào khác (BL 42 – 51)

Về trách nhiệm dân sự, toàn bộ 9 bị hại yêu cầu Đào Thanh T bồi thường tổng số tiền đã bị chiếm đoạt là 434.163.700 đồng.

Ngoài ra, ngày 11/7/2006, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận H còn tiếp nhận đơn tố giác của anh Nguyễn Hữu H7 (Trú tại: Xóm H Đ, H, Hà Nội, chủ cửa hàng điện thoại di động tại A L, phường C, quận H, Hà Nội) về việc bị Đào

Thanh T lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên xác minh tại các địa chỉ: Xóm H Đ, H, Hà Nội và A L, phường C, quận H, Hà Nội không có người nào tên là Nguyễn Hữu H7. Do vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

Tại bản cáo trạng số: 228/CT-VKS ngày 21/10/2024 của Viện Kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm đã truy tố Đào Thanh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (nay là điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015).

Tại phiên tòa:

- Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã truy tố. Bị cáo tự nguyện bồi thường cho các bị hại để khắc phục hậu quả với tổng số tiền là 220 triệu đồng và đã tác động đến gia đình thay bị cáo giao tiền bồi thường cho các bị hại. Số tiền 220 triệu đồng này là chia đều cho các bị hại. Bị cáo rất ăn năn về hành vi phạm tội của mình và xin lỗi các bị hại.

- Bị hại Nguyễn Văn T1 xác nhận đã nhận 40.546.000 đồng tiền bồi thường từ phía bị cáo và yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại là 39.454.000 đồng. Số tiền ông bị Đào Thanh T lừa đảo là tiền của vợ ông (bà Lê Thị S) và tiền của ông.

Ông T1 cũng yêu cầu bị cáo trả số tiền và vàng đã vay riêng của ông.

- Bị hại Phùng Ngọc V xác nhận đã nhận bồi thường số tiền là 2.024.000 đồng từ phía bị cáo. Chị V không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại là 1.976.000 đồng. Chị V yêu cầu bị cáo phải trả số tiền đã vay riêng của chị.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm giữ quyền công tố tại phiên tòa luận tội: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa hôm nay thấy rằng: Hành vi của bị cáo Đào Thanh T đã đủ yếu tố cấu thành tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (nay là điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015). Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (nay là điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015); điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự.

- Về hình phạt: Đề nghị xử phạt bị cáo mức án từ 10 năm- 10 năm 06 tháng tù.

- Về hình phạt bổ sung: Không.

- Về dân sự: Bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho các bị hại.

- Án phí giải quyết theo quy định.

Nói lời sau cùng, bị cáo xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về thủ tục: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận H, Viện Kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn nhận tội và không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: HĐXX thấy rằng, Trong khoảng thời gian từ năm 2004 đến năm 2006, Đào Thanh T đã có hành vi giả danh cán bộ Văn phòng Q, tạo vỏ bọc và niềm tin cho các bị hại về việc T có nhiều mối quan hệ, có khả năng xin việc làm, mua hàng thanh lý tại T4 và xin cấp giấy phép xây dựng để chiếm đoạt tổng số tiền **434.163.700 đồng** của các bị hại là ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị S chị Phùng Ngọc V, chị Nguyễn Thị Thu T2, chị Nguyễn Thị Thanh H1, chị Nguyễn Thị H2, anh Trần Đức N1, anh Nguyễn Văn H3, anh Đậu Tuấn A, anh Vũ Tiến V1 để tiêu xài vào mục đích cá nhân rồi bỏ trốn. Ngày 14/4/2024, Đào Thanh T bị bắt theo Quyết định truy nã của Công an quận H.

Bị cáo cũng thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Xét lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ. Đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo đã cấu thành tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tội danh và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (nay là điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015).

[3] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo thành khẩn khai báo; tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả; các bị hại là chị Phùng Ngọc V, chị Nguyễn Thị Thu T2, chị Nguyễn Thị Thanh H1, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn H3, anh Vũ Tiến V1 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, b khoản 1; khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Xét tính chất và mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy cần phải xử phạt bị cáo một mức án tù giam nhằm cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Khi lượng hình, HĐXX cũng xem xét đến nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng: Không

[8] Về dân sự:

- Buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị S với tổng số tiền là 39.454.000 đồng.

- Buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho anh Đậu Tuấn A số tiền 6.282.600 đồng. Anh Đậu Tuấn A được trả lại 6.500.000 đồng trong tổng số tiền 32.790.000 bị cáo đã tác động đến gia đình để nộp khắc phục hậu quả tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm theo biên lai thu tiền ngày 07/01/2024.

- Buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho anh Trần Đức N1 số tiền 25.572.300 đồng. Anh N1 được trả lại 26.290.000 đồng trong tổng số tiền 32.790.000 bị cáo đã tác động đến gia đình để nộp khắc phục hậu quả tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm theo biên lai thu tiền ngày 07/01/2024.

- Bị hại Phùng Ngọc V đã nhận số tiền bồi thường là 2.024.000 đồng. Chị V không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại là 1.976.000 đồng và cũng không có yêu cầu gì khác liên quan đến số tiền bị lừa đảo.

- Bị hại Nguyễn Thị Thu T2 đã nhận số tiền bồi thường là 2.992.000 đồng. Chị T2 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại là 2.908.000 đồng và cũng không có yêu cầu gì khác.

- Bị hại Nguyễn Thị H2 đã nhận số tiền bồi thường là 1.364.000 đồng. Chị H2 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại là 1.136.000 đồng và cũng không có yêu cầu gì khác.

- Bị hại Nguyễn Thị Thanh H1 đã nhận số tiền bồi thường là 1.364.000 đồng. Chị H1 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại là 1.136.000 đồng và cũng không có yêu cầu gì khác.

- Bị hại Nguyễn Văn H3 đã nhận số tiền bồi thường là 55.352.000 đồng. Anh H3 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại là 53.873.000 đồng và cũng không có yêu cầu gì khác.

- Bị hại Vũ Tiến V1 đã nhận số tiền bồi thường là 83.600.000 đồng. Anh V1 không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại là 81.393.800 đồng và cũng không có yêu cầu gì khác.

Do các bị hại là chị Phùng Ngọc V, chị Nguyễn Thị Thu T2, chị Nguyễn Thị Thanh H1, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Văn H3, anh Vũ Tiến V1 không yêu cầu bị cáo tiếp tục bồi thường và cũng không có yêu cầu gì khác liên quan đến số tiền bị lừa nên HĐXX không buộc bị cáo phải truy nộp số tiền này vì đây là ý chí tự nguyện, thỏa thuận dân sự của các bị hại đối với bị cáo.

[10] Về các vấn đề khác:

- Sau khi HĐXX hoãn phiên tòa, anh Đào Mộng Đ1 là em trai của bị cáo đã trực tiếp giao tiền bồi thường cho các bị hại và đi nộp tiền khắc phục hậu quả thay cho bị cáo với tổng số tiền là 220 triệu đồng. Vì vậy, HĐXX đưa anh Đào Mộng Đ2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Anh Đ1 khai số tiền bị cáo bồi thường cho bị hại và số tiền nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận

Hoàn Kiếm là tiền của bị cáo, anh không liên quan gì và không có yêu cầu gì nên HĐXX không giải quyết.

- Ông Nguyễn Văn T1 có tạm ứng tiền của mình để trả cho chị Lê Thị Thúy H4, chị Dur Thị H5. Đây là thỏa thuận dân sự của các bên và không ai có yêu cầu gì về việc này nên HĐXX không giải quyết.

- Đối với yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã vay của ông Nguyễn Văn T1, chị Phùng Ngọc V. Xét thấy đây là vụ việc dân sự nên HĐXX không giải quyết trong vụ án này. Ông T1, chị V có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[11] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về nhân thân của bị cáo, về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, về mức hình phạt, về hình phạt bổ sung, về xử lý vật chứng và về vấn đề khác là có căn cứ.

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[13] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo **Đào Thanh T phạm tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”.**

2. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự 1999 (nay là điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015); điểm b, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Đào Thanh T **09 (Chín) năm 06 (S1) tháng tù.** Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 15/4/2024.

3. Về dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 589 Bộ luật dân sự:

- Buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị S tổng số tiền là 39.454.000 (*Ba mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi bốn nghìn*) đồng.

- Buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho anh Đậu Tuấn A số tiền 6.282.600 (*Sáu triệu, hai trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm*) đồng.

Anh Đậu Tuấn A được trả lại 6.500.000 (*Sáu triệu, năm trăm nghìn*) đồng trong tổng số tiền 32.790.000 bị cáo đã tác động đến gia đình nộp khắc phục hậu quả theo biên lai thu tiền số 0006503 ngày 07/01/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm.

- Buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho anh Trần Đức N1 số tiền 25.572.300 (*Hai mươi lăm triệu, năm trăm bảy mươi hai nghìn, ba trăm*) đồng.

Anh N1 được trả lại 26.290.000 (*Hai mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi nghìn*) đồng trong tổng số tiền 32.790.000 bị cáo đã tác động đến gia đình nộp khắc

phục hậu quả theo biên lai thu tiền số 0006503 ngày 07/01/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên cho người được thi hành án thì hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án của số tiền phải thi hành.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí HSST và 3.565.445 (*Ba triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn, bốn trăm bốn mươi lăm*) đồng án phí DSST.

5. Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- Sở Tư pháp thành phố Hà Nội;
- VKS nhân dân quận Hoàn Kiếm;
- Công an quận Hoàn Kiếm;
- Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm;
- Bị cáo và những người TGTT khác;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Thu Hương